VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0141	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 25/02/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 18/02/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0141	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 25/02/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200218.036

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200218.036	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	19	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0122	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,002)	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,71	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0112	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 19/02/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 12/02/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	PHÓ VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	LÊ VĂN TÂM

AOSC VLAT - 0108

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ – VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0112	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 19/02/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200212.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200212.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	27	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0093	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,002)	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,84	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,58**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0073	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 11/02/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 04/02/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0073	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 11/02/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200204.003

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200204.003	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,18	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	23	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0303	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,002)	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,81	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	5	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,8**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện/Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0153	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 03/03/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 25/02/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	PHÓ VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	LÊ VĂN TÂM

AOSC VLAT - 0108

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ – VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0153	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 03/03/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200225.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200225.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	20	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0524	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,047	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,72	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	2	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,7**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0074	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 11/02/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước mặt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 04/02/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0074	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 11/02/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy	QT.200204.004

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				QT.200204.004	Cột A1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 8,5
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	16	-
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	13	-
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,4	-
5	TDS	mg/L	SOP 24.01.04	20	-
6	Amoni (N - NH_4^+)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,119	0,3
7	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	6	-
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2012	KPH (LOD=0,04)	1
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	8	250
10	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2012	1,19	2
11	Tổng cứng	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	19	-
12	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	0,015	0,05
13	As	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,00379	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,001)	0,005
15	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	Hach Method 8131	KPH (LOD=0,1)	-
16	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0015)	0,02
17	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0015)	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,025	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,06	0,5
20	Na	mg/L	SMEWW 3125B:2012	1,593	-
21	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0016)	0,1

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0074	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 11/02/2020

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				QT.200204.004	Cột A1
22	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,003	0,1
23	Hg	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0002)	0,001
24	Al	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,0242	-
25	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0701	0,5
26	Xianua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500-CN^- .B&E:2012	KPH (LOD=0,013)	0,05
27	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,005
28	Se	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,001)	-
29	Tổng Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	**46.000**	2.500
30	E.coli	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	**90**	20
31	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	-
32	Monocloramin	µg/l	SMEWW 4500 – Cl G	KPH (LOD=1,0)	-

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): không quy định/không thực hiện.
- KPH: Không phát hiện/Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.